

Số: 179/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Xây dựng đến năm 2030,
định hướng đến năm 2045**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Xây dựng đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Chiến lược) với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Bám sát, cụ thể hóa các quan điểm phát triển, chủ trương, đường lối, chính sách liên quan đến nhiệm vụ của ngành Xây dựng trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, các Nghị quyết chuyên đề của Trung ương và các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phát triển ngành Xây dựng theo hướng hiện đại, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, tạo đột phá có tính liên kết, bổ sung và tạo động lực phát triển giữa các vùng. Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng tốt nhất các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Gắn kết phát triển bền vững ngành Xây dựng với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

3. Nhà nước giữ vai trò định hướng và giữ nhịp cho thị trường bất động sản, xây dựng, vật liệu xây dựng phát triển. Tăng cường vai trò của nhà nước trong công tác quy hoạch xây dựng, làm cơ sở cho việc hoạch định, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển đã được xác lập, định hướng theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Lấy việc đổi mới tư duy, lý luận, cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. Quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản phải tuân thủ theo quy hoạch và kế hoạch, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, tự phát, phong trào. Ưu tiên các lĩnh vực, sản phẩm ngành Xây dựng có sức tăng trưởng, lợi thế và sức cạnh tranh cao, từng bước chiếm lĩnh, chi phối thị trường trong nước, có khả năng cạnh tranh tại thị trường nước ngoài.

5. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phân công, phân cấp một cách hợp lý, bảo đảm sự quản lý thống nhất, chỉ đạo thông suốt từ trung ương đến địa phương. Đặt việc phục vụ nhân dân làm trung tâm. Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, tích cực của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong toàn ngành Xây dựng.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

a) Đến năm 2030:

- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hệ thống thể chế, công cụ quản lý, đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, hiện đại, hội nhập, tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng, minh bạch cho các chủ thể tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng; thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả trong các lĩnh vực của ngành Xây dựng.

- Nâng cao năng lực ngành Xây dựng để đảm nhận được toàn bộ các khâu quản lý, thiết kế, mua sắm, thi công các công trình xây dựng hiện đại, phức tạp, quy mô lớn và từng bước cạnh tranh, mở rộng thị trường hoạt động ra nước ngoài. Phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng theo hướng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên khoáng sản, thân thiện với môi trường, có hàm lượng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu trong nước, tăng cường xuất khẩu vật liệu xây dựng cao cấp, phát triển các vật liệu xây dựng mới. Ứng dụng công nghệ trong quản lý đầu tư xây dựng, thiết kế, thi công, quản lý chất lượng công trình.

- Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hoà, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; phát triển mạnh các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Cơ bản hoàn thành hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý; xây dựng mô hình chính quyền đô thị gắn với quản trị đô thị hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh; từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng; xây dựng nền kiến trúc hiện đại, bền vững, giàu bản sắc, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển văn hóa. Phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng đô thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị carbon thấp giảm phát thải khí nhà kính, đô thị theo hướng đô thị xanh, có bản sắc, có tính tiên phong và dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

- Góp phần hoàn thành cơ bản xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của các đô thị trung tâm cả nước và các vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu. Từng bước phát triển không gian ngầm tại các đô thị lớn. Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn.

- Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị bất động sản theo cơ chế thị trường. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội.

b) Định hướng đến năm 2045:

Ngành Xây dựng bảo đảm đủ sức thiết kế, thi công các công trình xây dựng hiện đại, phức tạp trong các lĩnh vực với mọi quy mô và có khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường hoạt động ra nước ngoài. Phát triển ngành vật liệu xây dựng đạt trình độ là ngành công nghiệp hiện đại. Tỷ lệ đô thị hoá thuộc nhóm trung bình cao của khu vực ASEAN và châu Á. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, kiến trúc tiêu biểu giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị phát triển đồng bộ, đáp ứng nhu cầu và tốc độ phát triển đô thị. Phát triển nhà ở đáp ứng đủ theo nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân; thị trường bất động sản phát triển bền vững, lành mạnh, minh bạch.

2. Các mục tiêu cụ thể

a) Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc:

- Đổi mới toàn diện về phương pháp, quy trình, nội dung và sản phẩm quy hoạch theo hướng quy hoạch xây dựng phải có cách tiếp cận đa ngành, bao trùm tầm nhìn dài hạn, toàn diện, có tính chiến lược, tôn trọng quy luật thị trường và nguyên tắc phát triển bền vững; bảo đảm tính tầng bậc, liên tục, thống nhất, đầy đủ, tích hợp của hệ thống quy hoạch, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch nông thôn; phân định rõ các vùng trong nội dung quy hoạch đô thị và áp dụng các công cụ kiểm soát phát triển theo quy hoạch và kế hoạch; gắn quy hoạch đô thị với nguồn lực thực hiện.

- Tổ chức quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị, vùng đô thị, nhất là quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu công cộng, quy hoạch quản lý sử dụng không gian nội, không gian ngầm và hệ thống công trình ngầm đô thị phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Khuyến khích các công trình kiến trúc đảm bảo các tiêu chí hiện đại, bền vững, giàu bản sắc, bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tạo lập môi trường sống bền vững, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Hoàn thành rà soát, cơ bản phủ kín quy hoạch phân khu các khu vực trung tâm, khu vực dự kiến phát triển và khu vực dự kiến thành lập mới đơn vị hành chính đô thị (quận, phường).

+ Quy hoạch xây dựng nông thôn: rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã để thực hiện mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là ít nhất 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí.

+ Đến năm 2025, các đô thị hoàn thành xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc; phân đầu đến năm 2030, 80% các đô thị và điểm dân cư nông thôn có Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt, ban hành.

b) Lĩnh vực phát triển đô thị:

- Thực hiện đồng bộ các chính sách giải nén, giảm tải cho các đô thị lớn, đưa người dân ra các đô thị xung quanh đã hình thành đầy đủ các thiết chế văn hóa, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tập trung thúc đẩy hệ thống hạ tầng cơ sở, dịch vụ tại các đô thị vệ tinh, mô hình thành phố trực thuộc thành phố, đảm bảo các đô thị giữ vai trò trung tâm phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của địa phương, từng vùng và cả nước. Ưu tiên phát triển các đô thị nhỏ (loại V) và vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn. Kiểm soát phát triển đô thị mật độ thấp tại các đô thị loại II trở lên; tập trung phát triển đô thị theo chiều sâu và nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân.

- Triển khai hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; phát triển các mô hình đô thị mới phù hợp với thực tiễn, chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông. Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí xác định và phát triển các khu đô thị có vị trí, chức năng đặc thù, nổi trội như phát triển đại học, trung tâm sáng tạo, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, đảo, cảng, sân bay; đô thị gắn với phát triển TOD, đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị phát triển bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu và đề xuất các cơ chế, chính sách phát triển riêng phù hợp.

- Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5 -1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9 - 2,3%.

+ Số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 khoảng 950 - 1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1.000 - 1.200 đô thị. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

c) Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị

- Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, liên vùng; hoàn thiện khung pháp lý cho quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm tại các đô thị lớn, tập trung cho

các lĩnh vực giao thông đô thị, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải đô thị. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt đối với các tuyến đường sắt đô thị.

- Tăng cường công tác kiểm soát, quản lý xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch. Khuyến khích sử dụng vật liệu xanh, xây dựng và phát triển hạ tầng xanh, công trình xanh, tiêu thụ năng lượng xanh tại đô thị. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là tại đồng bằng sông Cửu Long. Đẩy mạnh quản lý phát triển không gian ngầm đô thị, nhất là công tác quy hoạch không gian ngầm ở các thành phố trực thuộc trung ương.

- Thực hiện lồng ghép các mục tiêu và định hướng phát triển hệ thống công trình dịch vụ hạ tầng xã hội và nguồn lực thực hiện vào quá trình lập và phê duyệt chương trình phát triển đô thị. Tiếp tục có chính sách khuyến khích, ưu đãi đặc biệt về thuế đối với các dự án cung cấp dịch vụ xã hội đô thị ở các khu kinh tế, các vùng công nghiệp lớn. Đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp dịch vụ đô thị. Đa dạng hoá các mô hình cung cấp dịch vụ hạ tầng xã hội.

- Một số chỉ tiêu về hạ tầng:

+ Về hạ tầng giao thông đô thị: Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đến năm 2030 đạt bình quân 16 - 26%, trong đó tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đạt 13 - 15%; tỷ lệ đất dành cho bến bãi đỗ xe đến năm 2030 đạt 1 - 3 m²/người; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đến năm 2030 đạt 20 - 25%.

+ Về cấp nước: Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030 đạt 95 - 100%; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2030 dưới 15%; tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực đô thị được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đến năm 2030 đạt 90%.

+ Về thoát nước và xử lý nước thải: Tỷ lệ thu gom nước thải đô thị đến năm 2025 đạt khoảng 70%, đến năm 2030 đạt khoảng 80%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn đến năm 2025 tại các đô thị loại II trở lên đạt khoảng 30 - 35% và tại các đô thị loại III, IV, V đạt khoảng 15 - 20%, đến năm 2030 tại các đô thị loại II trở lên đạt 40 - 45% và tại các đô thị loại III, IV, V đạt 25 - 30%; phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước mưa tại đô thị đến năm 2025 đạt 70%, đến năm 2030 đạt 80%.

+ Chỉ tiêu khác: Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8 m² vào năm 2025, khoảng 8 - 10 m² vào năm 2030; tỷ lệ chiếu sáng sử dụng nguồn sáng tiết kiệm năng lượng tại các đô thị lớn đạt 50%; tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng tại các đô thị đặc biệt đạt 90%, các đô thị loại I trung bình khoảng 50%, các đô thị còn lại trung bình đạt 25%.

d) Lĩnh vực nhà ở:

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đổi mới phương thức, mô hình quản lý và phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp. Cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng, cải tạo nhà ở phù hợp với quy hoạch đô thị và quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Quản lý, giám sát chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị lớn. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách riêng về đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp theo hướng ưu tiên bố trí đủ quỹ đất phát triển nhà ở cho công nhân và các thiết chế khác trong khu công nghiệp.

- Tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, đặc biệt là các hộ gia đình nghèo, cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở. Bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phân đầu đạt khoảng 27 m² sàn/người, trong đó diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 28 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 26 m² sàn/người.

+ Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phân đầu đạt khoảng 30 m² sàn/người, trong đó diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 28 m² sàn/người.

+ Đến năm 2030, phân đầu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố trên toàn quốc đạt 85% - 90%, trong đó tại khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 75% - 80%, không để phát sinh nhà ở đơn sơ trên toàn quốc, đặc biệt là khu vực đô thị; 90% nhà ở trên toàn quốc có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

+ Đến năm 2030, phân đầu hoàn thành đầu tư, xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp.

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho khoảng 350.000 hộ nghèo (tại khu vực nông thôn khó khăn về nhà ở; hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo; hộ nghèo dân tộc miền núi) và khoảng 162.000 hộ người có công cần hỗ trợ nhà ở.

đ) Lĩnh vực quản lý thị trường bất động sản:

- Khai thác, sử dụng bất động sản hiệu quả, đặc biệt là bất động sản đất đai, khai thác tối đa nguồn lực từ đất đai, nhà và công trình trên đất phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

đất nước. Phát triển đa dạng các loại bất động sản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cân đối cung - cầu của từng phân khúc, từng địa phương và trong từng giai đoạn.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hàng hóa bất động sản, đặc biệt là đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá rẻ, các công trình sản xuất, kinh doanh, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các đô thị.

e) Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng:

- Nâng cao năng lực xây dựng, làm chủ việc thiết kế, thi công các công trình có quy mô lớn và yêu cầu kỹ thuật phức tạp (không gian ngầm, công trình ngầm, dạng điểm, dạng tuyến có chiều sâu dưới 30 m, chiều cao trên 150 m...). Chú trọng thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng của ngành Xây dựng. Thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, khoa học quản lý, quản trị doanh nghiệp; cải thiện tích cực tỷ lệ đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp trong tăng trưởng ngành.

- Huy động tối đa các nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế.

- Phân đầu tốc độ tăng bình quân về giá trị sản xuất xây dựng: 8 - 10%/năm.

- Phân đầu mức độ tăng năng suất lao động ngành xây dựng giai đoạn 2021 - 2025 đạt mức bình quân 8%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt mức bình quân là 10%/năm.

g) Lĩnh vực vật liệu xây dựng:

- Phát triển ngành vật liệu xây dựng thành một ngành kinh tế mạnh, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng đảm bảo phát triển hài hoà, bền vững giữa kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, sinh thái. Phân đầu đến năm 2030 ngành vật liệu xây dựng đạt mức độ cao về công nghiệp hoá; hướng đến năm 2050 đạt trình độ là ngành công nghiệp hiện đại, công nghiệp xanh gắn với sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sử dụng tối đa công nghệ số, kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới.

- Năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cả về khối lượng, chất lượng lẫn chủng loại cho tiêu dùng trong nước và tham gia một phần xuất khẩu. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hoá các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, từng bước loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên

liệu, không đáp ứng được các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Tăng cường kiểm kê, thực hiện các giải pháp cắt giảm khí nhà kính đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng tiêu thụ nhiều năng lượng.

- Một số chỉ tiêu về sản phẩm vật liệu xây dựng:

+ Xi măng: Đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng. Đến năm 2030 tổng sản lượng xi măng không vượt quá 145 - 150 triệu tấn/năm.

+ Gạch gốm ốp lát: Sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, khả năng chịu mài mòn cao, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc. Đến năm 2030, tổng sản lượng đạt khoảng 950 triệu m²/năm.

+ Đá ốp lát: Đa dạng các chủng loại, mẫu mã sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản. Đến năm 2030, tổng sản lượng đạt khoảng 35 - 40 triệu m², xuất khẩu khoảng 20%.

+ Sứ vệ sinh: Phát triển những sản phẩm có kiểu dáng hiện đại và đi theo xu hướng chung, sản xuất đồng bộ các sản phẩm, phụ kiện đi kèm. Đến năm 2030, tổng sản lượng đạt 40 triệu sản phẩm/năm.

+ Kính xây dựng: Phân đầu đến năm 2025 cơ bản các sản phẩm kính gia công sau kính đảm bảo đủ nhu cầu của thị trường trong nước; đến năm 2030 phát triển đa dạng các loại sản phẩm kính chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao theo nhu cầu của thị trường. Tổng sản lượng đạt 400 triệu m² QTC/năm.

+ Vôi công nghiệp: Đến năm 2030, công nghiệp vôi Việt Nam đạt trình độ ngang bằng với các nước tiên tiến trên thế giới.

+ Gạch đất sét nung: Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát... Đến năm 2030, tổng sản lượng không vượt quá 30 tỷ viên/năm.

+ Vật liệu xây không nung: Chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng trong các công trình xây dựng theo quy định. Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cầu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống thể chế, công cụ quản lý trong các lĩnh vực của ngành Xây dựng, phù hợp với cơ chế thị trường, thực tiễn của Việt Nam và hội nhập quốc tế.

a) Đổi mới tư duy trong công tác tham mưu hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách, công cụ quản lý bảo đảm đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, hiện đại, ổn định, cụ thể, minh bạch trong các hoạt động xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Thường xuyên rà soát, kiểm tra để phát hiện các mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, thiếu đồng bộ, thiếu khả thi trong hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách ngành Xây dựng để kiến nghị hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế theo thẩm quyền.

b) Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá xây dựng, khuyến khích áp dụng công nghệ mới để nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng và góp phần chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong đầu tư xây dựng.

c) Đổi mới mạnh mẽ, phân công, phân cấp và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. củng cố, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ngành Xây dựng; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng từ trung ương đến địa phương.

d) Nâng cao năng lực nghiên cứu, xây dựng, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế, chính sách của đội ngũ công chức; hoàn thiện chuyển đổi số hệ thống cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật ngành; ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, nghiên cứu xây dựng các công cụ hỗ trợ công tác xây dựng, theo dõi, đánh giá hiệu quả việc thực thi các văn bản quy phạm pháp luật trong thực tiễn.

2. Đổi mới phương pháp quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo tính khoa học, hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản kiến trúc dân tộc.

a) Nâng cao chất lượng quy hoạch thông qua việc tích hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và tài nguyên, phát triển nhà ở, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường; gắn kết chặt chẽ giữa các cấp độ quy hoạch và các loại quy hoạch (quy hoạch đô thị với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh); kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch bảo đảm công khai, minh bạch, đồng bộ. Điều chỉnh, bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch. Nâng cao vai trò của cộng đồng trong công tác lập, quản lý quy hoạch xây dựng đô thị.

b) Nâng cao chất lượng nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật trong các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và tăng cường công tác kiểm soát, quản lý xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch. Hoàn thiện các quy định, chế tài để xử lý nghiêm các vi phạm trong quy hoạch và các dự án đô thị chậm triển khai.

c) Tăng cường xây dựng các quy định quản lý theo quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc. Tăng tỷ lệ diện tích được lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng tại các đô thị, khu chức năng. Nghiên cứu ban hành khung tiêu chí liên quan đến ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh để làm cơ sở lồng ghép vào đồ án quy hoạch; bộ tiêu chí công trình kiến trúc xanh, chính sách khuyến khích, ưu đãi khi được chứng nhận và hướng dẫn triển khai thực hiện.

d) Huy động mọi nguồn lực, chú trọng xã hội hóa và xây dựng cơ chế, hướng dẫn thực hiện cụ thể, phù hợp để triển khai thực hiện đồng bộ quy hoạch đô thị. Hoàn thiện hệ thống dữ liệu toàn quốc về quy hoạch phát triển đô thị, gắn xây dựng quy hoạch, kế hoạch và thực hiện quy hoạch, kế hoạch với phát triển thị trường nhà ở, thị trường bất động sản.

đ) Chú trọng quy hoạch xây dựng phát triển nông thôn gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, các làng cổ, làng nghề có giá trị, đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, gắn với vùng hành lang xanh, bảo vệ đề điều, hài hòa các cảnh quan tự nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu.

e) Tổng kết, đánh giá mô hình Ban chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch không gian ngầm và quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật. Hoàn thiện, khai thác hiệu quả hệ thống dữ liệu toàn quốc về quy hoạch phát triển đô thị; phổ biến, ứng dụng rộng rãi hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ số, nền tảng số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

g) Tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật Kiến trúc và các văn bản hướng dẫn. Nâng cao chất lượng thiết kế kiến trúc, phát triển nền kiến trúc hiện đại, giàu bản sắc dân tộc, phù hợp với từng vùng, miền. Nghiên cứu, xây dựng Danh mục công trình kiến trúc có giá trị tại các đô thị lớn Việt Nam. Ban hành quy định, hướng dẫn về giải pháp duy trì, khai thác hiệu quả giá trị công trình, nhằm khuyến khích chủ sở hữu công trình bảo tồn và phát huy giá trị sẵn có của công trình kiến trúc cũ.

h) Nghiên cứu, bổ sung thiết kế mẫu các công trình dịch vụ tiện ích cộng đồng, đặc biệt với các vùng miền đặc trưng; các mô hình nhà ở kết hợp với sản xuất, các yếu tố đặc thù riêng về sản xuất nông nghiệp; các mẫu kiến trúc nhà ở vùng nông thôn phù hợp với khả năng kinh tế của đại bộ phận người dân nông thôn. Hướng tới các mẫu nhà hiện đại, tiệm cận với các tiêu chuẩn sống của đô thị, kế thừa các nét kiến trúc truyền thống tiêu biểu và bền vững, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

3. Hoàn thiện các quy định pháp luật, công cụ quản lý để kiểm soát chặt chẽ quá trình phát triển đô thị hiệu quả, gắn kết với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông thôn.

a) Triển khai hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/BCT ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Thực hiện nghiêm việc quản lý, kiểm soát phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, đánh giá chất lượng đô thị sau khi đã được công nhận loại đô thị hoặc hình thành đơn vị hành chính mới, mở rộng. Tăng cường rà soát, đề xuất thực hiện việc cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị. Nghiên cứu xây dựng Chương trình quốc gia về cải tạo chỉnh trang, nâng cấp, phát triển đô thị, tái phát triển đô thị.

c) Tổ chức thực hiện tốt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy mạnh việc tổ chức thực hiện phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp đồng bộ hóa phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới.

d) Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện theo đúng lộ trình và có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị quốc gia, nâng cấp đô thị quốc gia, phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh.

đ) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển, xây dựng các không gian công cộng vui chơi, không gian giải trí cho nhân dân. Thí điểm tổ chức thực hiện tái phát triển đô thị để bổ sung các thiết chế công, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và tạo quỹ đất phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị, tạo đà quy hoạch và đầu tư xây dựng phát triển đô thị bền vững.

e) Nghiên cứu khoa học về quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập; ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải, ứng dụng thông minh và chuyển đổi xanh, chuyển đổi số. Đẩy mạnh xây dựng các quy chuẩn, các tiêu chí đánh giá cho các loại hình đô thị.

4. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết chặt chẽ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng, gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

a) Xây dựng chương trình, định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật và các cơ chế chính sách về đầu tư, quản lý, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với thông lệ quốc tế (nhất là đầu tư theo hình thức PPP), bảo đảm đầu tư đồng bộ, hiệu quả và cân bằng lợi ích của các chủ thể.

b) Nâng cao chất lượng đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật theo Luật Quy hoạch đô thị và nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật trong các đồ án quy hoạch; tăng cường công tác kiểm soát, quản lý xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch. Nghiên cứu xây dựng, phê duyệt Định hướng phát triển không gian xây dựng ngầm đô thị và triển khai thực hiện hiệu quả.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện theo đúng lộ trình và có hiệu quả chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2016 - 2025; định hướng phát triển cấp, thoát nước đô thị và khu công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Nghiên cứu đề xuất Chương trình thoát nước, xử lý nước thải và chống ngập giai đoạn 2025 - 2030 cho các đô thị lớn, các thành phố duyên hải, đặc biệt các khu vực thường xuyên ảnh hưởng nước biển dâng và biến đổi khí hậu.

d) Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp khắc phục các vấn đề tồn tại, bất cập áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong quá trình phát triển đô thị, ùn tắc giao thông, ngập úng đô thị, xử lý nước thải...; các đô thị phấn đấu hoàn thiện các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật theo quy định, các khu đô thị phải đảm bảo đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trước khi bàn giao đưa vào sử dụng.

đ) Đẩy mạnh việc đầu tư, xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh công cộng nhằm tăng tỷ lệ diện tích cây xanh đô thị đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định. Rà soát, xây dựng chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ số và mô hình quản lý thông minh trong quản lý, vận hành, khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Nghiên cứu giải pháp để nâng cao tỷ lệ sử dụng hỏa táng tại các địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất nghĩa trang.

5. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho người dân, mở rộng các loại hình nhà ở, có chính sách hỗ trợ, đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội.

a) Hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung một số chính sách phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở theo chương trình mục tiêu, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân. Tập trung tháo gỡ vướng mắc về pháp lý, tăng cường phân cấp cho các địa phương để đẩy nhanh cải tạo, xây dựng lại các nhà chung cư cũ, công trình hết niên hạn sử dụng, nhà ở ven kênh rạch, các khu dân cư nghèo trong đô thị. Nghiên cứu cơ chế khuyến khích hình thành, phát triển các quỹ nhà ở và bất động sản.

b) Tập trung thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045, Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030" và các Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước trong quản lý phát triển nhà ở, điều tiết đảm bảo cân đối cung - cầu nhà ở.

c) Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển nhà ở thương mại theo dự án có diện tích trung bình với giá cả phù hợp khả năng chi trả của các đối tượng theo cơ chế thị trường. Nghiên cứu, đề xuất chương trình hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo khu vực nông thôn theo chuẩn nghèo giai đoạn mới; chương trình hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt và các chương trình hỗ trợ nhà ở khác. Bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở xanh, tiết kiệm năng lượng và nhà ở phát thải khí nhà kính thấp, ứng dụng công nghệ số.

d) Đa dạng hóa các loại hình nhà ở; tăng tỷ trọng phát triển nhà ở theo dự án và nhà ở chung cư; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở cho thuê, nhà ở giá rẻ. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở giá thấp theo hướng giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước; tạo nguồn vốn cho các đối tượng thu nhập thấp, khó khăn về nhà ở được vay ưu đãi, dài hạn để có chỗ ở ổn định. Đổi mới phương thức, mô hình quản lý và phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp; nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách riêng về đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp, coi nhà ở công nhân là một hạ tầng thiết yếu của khu công nghiệp.

đ) Nghiên cứu các mô hình, nhà kiểu mẫu mới, hiện đại phù hợp với sự phát triển của công nghệ, yêu cầu đối với môi trường xanh, sạch, đẹp. Hoàn thiện chính sách, tăng cường thực hiện quản lý sau đầu tư xây dựng nhà ở, ban hành các quy chế để quản lý về việc bàn giao, tiếp nhận, bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong dự án phát triển nhà ở.

e) Đôn đốc các địa phương đẩy nhanh việc rà soát, đánh giá nhà chung cư cũ và thực hiện cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung; quản lý hiệu quả quỹ nhà ở công vụ.

6. Tăng cường quản lý để thị trường bất động sản phát triển ổn định, minh bạch thông tin, phù hợp quy luật cung cầu

a) Phát triển đa dạng các loại bất động sản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cân đối cung - cầu của từng phân khúc, từng địa phương và trong từng giai đoạn. Hoàn thiện hành lang pháp lý, mô hình tổ chức phù hợp để quản lý, kiểm soát thị trường bất động sản và sử dụng hiệu quả giá trị gia tăng từ đất khi hạ tầng đô thị được mở rộng.

b) Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hàng hóa bất động sản, đặc biệt là đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá rẻ, các công trình sản xuất, kinh doanh, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các đô thị.

c) Tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu, đến năm 2025 hoàn thành Hệ thống thông tin quản lý nhà ở và thị trường bất động sản đảm bảo kết nối và liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Xây dựng cơ chế minh bạch đánh giá giá trị bất động sản; nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế, phí về bất động sản để khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả.

d) Tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia thị trường bất động sản theo cơ chế thị trường. Thường xuyên bám sát tình hình thị trường bất động sản, chủ động kiểm soát, điều tiết để kịp thời điều chỉnh, tháo gỡ những khó khăn, hạn chế, bất cập của cơ chế, chính sách, pháp luật, thiên tai, dịch bệnh... để thị trường bất động sản phát triển ổn định, bền vững, từng bước khắc phục lệch pha cung - cầu, đảm bảo sự công khai, minh bạch.

đ) Thực hiện tốt các giải pháp của Quốc hội, Chính phủ để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện dự án bất động sản cho các địa phương, doanh nghiệp tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nghiên cứu quy định hướng dẫn về quy trình, trình tự, thủ tục triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội và khu đô thị.

7. Huy động tối đa các nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng.

a) Nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng. Tăng cường kiểm soát chất lượng công trình xây dựng; thanh tra, kiểm tra sự tuân thủ, chấp hành quy định pháp luật của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng nhằm nâng cao chất lượng, giảm thiểu sự cố công trình xây dựng, chống thất thoát, lãng phí.

b) Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế chính sách để thúc đẩy hợp tác đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ khu vực tư nhân tham gia các hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Hoàn thiện cơ chế và công cụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng gắn liền với phương thức đầu tư, hình thức thực hiện dự án, bao quát toàn bộ chi phí vòng đời sản phẩm xây dựng. Ứng dụng mạnh mẽ mô hình thông tin xây dựng (B.I.M) trong quản lý, thiết kế và thi công xây dựng công trình theo lộ trình đã được phê duyệt.

c) Tạo sự chuyển biến mạnh trong công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng; thường xuyên rà soát, bổ sung hệ thống định mức, giá xây dựng trong đó tập trung vào các định mức xây dựng chủ yếu có ảnh hưởng lớn đến chi phí đầu tư xây dựng, suất vốn đầu tư, giá xây dựng tổng hợp; hoàn thiện, đổi mới, số hóa, mã hóa thống nhất hệ thống định mức, giá xây dựng.

d) Hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về định mức, giá xây dựng và dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm thống nhất quản lý, đảm bảo khả năng kết nối, truy cập thông tin của các chủ thể có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng; khuyến khích áp dụng mô hình thiết kế xây dựng ảo trong đầu tư xây dựng trên phạm vi toàn quốc, đảm bảo xuyên suốt giữa các giai đoạn từ thiết kế, lập dự toán, thi công xây dựng, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng.

đ) Tiếp tục tổ chức rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia theo định hướng mới đã được phê duyệt theo kế hoạch, công bố và áp dụng đồng bộ đến năm 2030. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát sự tuân thủ quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, nâng cao hiệu quả áp dụng các tiêu chuẩn trong hoạt động đầu tư xây dựng.

e) Thường xuyên hướng dẫn các địa phương thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về đầu tư xây dựng. Tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh phân cấp trong quản lý và đầu tư xây dựng công trình. Hoàn thiện cơ sở pháp lý, nâng cao chất lượng tổ chức thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề liên quan đến lĩnh vực xây dựng.

8. Từng bước phát triển ngành vật liệu xây dựng thành một ngành kinh tế mạnh, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, sinh thái

a) Tổ chức triển khai có hiệu quả Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược Phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 và các đề án phát triển vật liệu xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu về vật liệu xây dựng trong nước và gia tăng xuất khẩu các sản phẩm giá trị cao.

b) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, đơn giá liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng gắn với giải pháp phát triển ổn định bền vững, sử dụng vật liệu tái chế, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; vật liệu xây dựng phục vụ công trình biển đảo. Tăng cường công tác đánh giá hợp chuẩn, hợp quy kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng để đảm bảo phát triển bền vững sản xuất trong nước, đồng thời quản lý hiệu quả hơn về các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.

c) Ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa cao sử dụng tối đa công nghệ số, công nghệ nano. Phát triển các loại vật liệu xây dựng mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu không nung. Tăng cường sử dụng nhiên liệu tái

chế, các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, sinh hoạt để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hoá các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, loại bỏ công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu.

9. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành Xây dựng.

a) Tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành Xây dựng đến năm 2030 và Kế hoạch Chuyên đổi số ngành Xây dựng giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Tiếp cận thị trường quốc tế, ứng dụng phát triển khoa học công nghệ trong thiết kế và thi công công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, dân dụng, công nghiệp; làm chủ công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu, từng bước nội địa hóa các thiết bị có giá trị và có hàm lượng khoa học cao. Tăng cường nghiên cứu, cung cấp các giải pháp xử lý phế thải, phụ phẩm từ quá trình sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, rác thải sinh hoạt để thay thế khoáng sản tự nhiên làm vật liệu xây dựng; từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy công trình xanh, tiết kiệm năng lượng.

c) Áp dụng các thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước của ngành; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng; quản lý phát triển đô thị thông minh. Tăng cường kiểm tra, quản lý hiệu quả công tác đo lường và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành Xây dựng.

d) Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ, trong đó tập trung ưu tiên phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng cao phù hợp với điều kiện Việt Nam. Đổi mới cơ chế, phương thức thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học theo hướng cụ thể, thiết thực, lượng hóa được kết quả, đẩy mạnh tuyển chọn, đặt hàng nghiên cứu khoa học.

đ) Nâng cao tính tự chủ của các viện nghiên cứu theo lộ trình, thí điểm chuyển đổi một số viện sang mô hình doanh nghiệp khoa học công nghệ. Đẩy mạnh bồi dưỡng, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện, nâng cao kiến thức khoa học và công nghệ cho các cán bộ chuyên môn, cán bộ nghiên cứu trong ngành.

Phấn đấu đến năm 2025, 90% cán bộ, viên chức có trình độ từ đại học trở lên, trong đó, 35% có trình độ trên đại học; mỗi đơn vị nghiên cứu có ít nhất 01 giáo sư/phó giáo sư nghiên cứu tương ứng với các lĩnh vực mà đơn vị thực hiện nội dung nghiên cứu. Đến năm 2030, 95% cán bộ, viên chức có trình độ từ đại học trở lên, trong đó, 40% có trình độ trên đại học; mỗi đơn vị nghiên cứu có ít nhất 02 giáo sư/phó giáo sư nghiên cứu tương ứng với các lĩnh vực mà đơn vị thực hiện nội dung nghiên cứu.

10. Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế

a) Tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2022 - 2030. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, nhất là cấp chiến lược có phẩm chất tốt, có bản lĩnh chính trị, tính chuyên nghiệp, có năng lực, ý thức trách nhiệm, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp gắn với công tác cải cách tiền lương; đào tạo, bồi dưỡng gắn với nhu cầu và quy hoạch sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp lâu dài.

Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ công chức có trình độ sau đại học ở cấp tỉnh là 40%, cấp huyện là 20% và cấp xã là 10%; đến năm 2030, tiếp tục nâng tỷ lệ công chức có trình độ sau đại học với cấp tỉnh là 50%, cấp huyện là 30% và cấp xã là 12%. Tỷ lệ công chức được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn hàng năm về chuyên môn xây dựng và các lĩnh vực liên quan đến xây dựng đạt trên 90%. Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đạt 90% ở cấp tỉnh, 100% ở cấp huyện và 75% ở cấp xã.

b) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn và công nhân kỹ thuật; phân đầu đến năm 2025 có 35% và đến năm 2030 có ít nhất 50% công nhân đã được đào tạo sơ cấp nghề từ 3 tháng trở lên, tăng tỷ lệ công nhân được bồi dưỡng theo đúng chuyên ngành xây dựng hoặc có liên quan đến xây dựng. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, chuyên gia kỹ thuật, công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu thi công các công trình hiện đại, quy mô lớn, phức tạp cao, đảm bảo tỷ lệ cán bộ kỹ thuật đã qua đào tạo từ trung cấp trở lên đến năm 2025 đạt 70% và phân đầu đến năm 2030 đạt tỷ lệ trên 90%.

c) Xây dựng đội ngũ viên chức các cấp cần có phẩm chất tốt, có bản lĩnh chính trị, tính chuyên nghiệp, có năng lực chuyên môn cao, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; gắn đào tạo, bồi dưỡng với nhu cầu và quy hoạch sử dụng đội ngũ cán bộ, viên chức lâu dài.

d) Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở đào tạo; củng cố và phát triển đội ngũ các nhà khoa học chuyên ngành Xây dựng có uy tín trong nước và quốc tế; xây dựng các chương trình đào tạo bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học cơ bản. Phân đầu hình thành các trung tâm đào tạo có uy tín thế giới về các lĩnh vực Việt Nam có thể mạnh riêng như phát triển đô thị ứng phó thiên tai; thiết kế thân thiện tiết kiệm năng lượng.

Phân đầu đến năm 2025, 80% viên chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, trong đó 95% giảng viên có trình độ từ sau đại học; 100% giảng viên được đào tạo chuyên môn sư phạm hoặc các lĩnh vực có liên quan đến xây dựng; 100% giảng viên được bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên; trên 40% đạt

giảng viên chính. Đến năm 2030, 95% cán bộ, viên chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, trong đó 100% giảng viên có trình độ sau đại học; 100% giảng viên được đào tạo chuyên môn sư phạm hoặc các lĩnh vực có liên quan đến xây dựng; 100% giảng viên được bồi dưỡng, tập huấn thường xuyên; trên 60% đạt giảng viên chính, phần đầu có 5% giảng viên cao cấp hoặc tương đương.

11. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, tác động của dịch bệnh.

a) Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao trong các kế hoạch, chương trình, cam kết quốc tế của Chính phủ, Bộ Xây dựng về tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; trong đó chú trọng đến các đô thị, vùng chịu tác động lớn của thiên tai. Chủ động xây dựng kịch bản và đề xuất phương án ứng phó với các tình huống bất ngờ như thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên diện rộng, yếu tố cực đoan do biến đổi khí hậu, môi trường. Tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước.

b) Rà soát, nghiên cứu, bổ sung, lồng ghép các nội dung về ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh... vào các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch xây dựng, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt đồng bộ, hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Nghiên cứu cơ chế, chính sách huy động nhiều nguồn lực triển khai thực hiện các giải pháp công trình, phi công trình bảo đảm nước sinh hoạt cho người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Nam Trung Bộ trong bối cảnh hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng tác động sâu rộng. Thúc đẩy nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý nước thải thân thiện với môi trường, phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

đ) Nghiên cứu, thực hiện thí điểm một số dự án quy hoạch, chương trình ưu tiên trọng điểm phát triển đô thị xanh, sinh thái, đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải; kiến trúc xanh, mô hình kiến trúc, nhà ở thích ứng biến đổi khí hậu.

e) Tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030. Xây dựng chính sách ưu tiên phát triển những công nghệ tiên tiến, hiện đại, mức độ tự động hóa cao sử dụng tối đa công nghệ số, công nghệ nano, sử dụng nhiên liệu tái chế, các loại chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, sinh hoạt để sản xuất vật liệu xây dựng; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, cách nhiệt, thân thiện với môi trường, vật liệu xây không nung, vật liệu xây dựng có thể tái chế. Tăng cường sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong các công trình xây dựng và các cơ sở sản xuất

vật liệu xây dựng.

g) Công nghiệp hoá, hiện đại hoá khâu khai thác, chế biến nguyên liệu, khoáng sản làm vật liệu xây dựng; loại bỏ các phương pháp khai thác thủ công, manh mún, lãng phí khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên, mất an toàn lao động, chất lượng kém, không đồng nhất.

12. Phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp ngành Xây dựng; hoàn thành sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

a) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, khuyến khích hình thành và phát triển các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài. Hình thành các doanh nghiệp quy mô lớn, đa ngành, với sức mạnh tổng hợp, có đủ khả năng tổng thầu các dự án nhà ở, thương mại, công nghiệp, giao thông, thủy lợi quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp.

b) Sắp xếp, tái cơ cấu các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng chuyên môn hóa cao để nâng cao năng lực và sức cạnh tranh; phát triển mạng lưới các doanh nghiệp chuyên cung cấp các yếu tố cấu thành sản phẩm xây dựng (chuyên cung cấp nhân lực, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, giải pháp công nghệ, mô hình quản lý...) để nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả quản lý.

c) Nghiên cứu, lựa chọn áp dụng mô hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công ích như cấp nước, thoát nước, dịch vụ nghĩa trang phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 của Bộ Xây dựng đảm bảo tiến độ theo kế hoạch, tuân thủ theo các nguyên tắc của thị trường, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và đạt lợi ích cao nhất của nhà nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

đ) Tổ chức thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ. Đổi mới căn bản, toàn diện, đồng bộ các đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

13. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử.

a) Kiểm soát việc xây dựng, thực hiện các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chữ ký số điện tử, hoàn thiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Thường xuyên rà soát, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ và cập nhật đầy đủ trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tích cực triển khai thực hiện giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; quán triệt thực hiện có hiệu

quả các giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính qua các hình thức trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích.

Phấn đấu đến năm 2025, 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại Bộ Xây dựng được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Xây dựng, 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần, 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

b) Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp theo hướng phù hợp năng lực quản lý của địa phương; cải cách thủ tục hành chính, rà soát hệ thống văn bản, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh để cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh trong các lĩnh vực của ngành. 100% các thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng được tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Phấn đấu đến năm 2025, 20% thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng được cắt giảm so với năm 2021, có 30% thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công và 70% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hoàn thiện bộ phận một cửa, Trung tâm dịch vụ hành chính công đáp ứng yêu cầu “4 tại chỗ”.

c) Đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành kịp thời, hiệu quả hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn trong các lĩnh vực của ngành, nhất là về quy hoạch, phát triển đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản.

Phấn đấu đến năm 2025, có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, 100% văn bản trao đổi giữa Bộ Xây dựng với các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định, 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản, 50% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

d) Bổ sung các quy định, nâng cao năng lực quản lý, quản trị và mở rộng, nâng cấp hệ thống Cổng thông tin điện tử quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý phát triển đô thị. Tiếp tục số hóa và chuyển đổi dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị toàn quốc về định dạng phù hợp để đăng tải công khai lên mạng điện tử.

14. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong tất cả các lĩnh vực ngành; tập trung phòng, chống tham nhũng.

a) Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành xây

dụng và tăng cường thanh tra, kiểm tra hành chính. Đề xuất điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng, pháp luật về xử lý các vi phạm trong hoạt động xây dựng toàn diện, phủ kín các hành vi, phù hợp thực tiễn và pháp luật có liên quan. Tiếp tục phát huy vai trò đầu mối trong hoạt động thanh tra chuyên ngành Xây dựng toàn quốc trên cơ sở định hướng chung của ngành, hướng dẫn công tác chuyên môn đối với Thanh tra Sở Xây dựng các địa phương.

b) Thường xuyên, theo dõi, đánh giá việc thực hiện pháp luật, kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hiệu quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, điều chỉnh, bổ sung nội dung, giải pháp, xây dựng các chương trình, kế hoạch, quy định, hướng dẫn thực hiện pháp luật về phòng chống tham nhũng, tiêu cực thực chất, phù hợp với đặc điểm của ngành và các đơn vị trực thuộc. Thực hiện tốt công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

d) Tiếp tục kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động, xây dựng đội ngũ cán bộ thanh tra ngành trong sạch, vững mạnh, thống nhất từ trung ương tới địa phương; tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức công vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

15. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế

a) Tiếp tục rà soát các cam kết của ngành, các văn bản quy phạm pháp luật còn chưa tương thích với thông lệ quốc tế để điều chỉnh trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo thực hiện tốt công tác đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế, các cam kết mở cửa thị trường ngành Xây dựng. Tích cực tham gia đàm phán xây dựng các cam kết mới trong các hiệp định song phương và đa phương.

b) Tăng cường hợp tác song phương và đa phương nhằm huy động các nguồn lực quốc tế cho phát triển ngành xây dựng. Chủ động xây dựng kế hoạch, tiếp cận các nhà tài trợ, đàm phán vận động các chương trình, dự án ODA theo lĩnh vực ưu tiên của ngành. Chủ trì, tổ chức tốt các Kỳ họp của các Ủy ban liên Chính phủ mà Bộ Xây dựng làm đồng Chủ tịch; theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ các bộ, ngành và doanh nghiệp tham gia thực hiện tốt các nội dung cam kết tại các Biên bản Kỳ họp. Tổng kết, xây dựng kế hoạch hợp tác mới trên cơ sở quan tâm và lĩnh vực ưu tiên của các bên.

c) Tham gia tốt công tác hội nhập kinh tế quốc tế, công tác đàm phán các hiệp định song phương, đa phương nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho ngành. Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, tổ chức tham vấn và đối thoại chuyên đề với doanh nghiệp, địa phương, mở các lớp tập huấn pháp luật về các cam kết và thách thức của ngành Xây dựng trong thời kỳ hội nhập. Thực hiện các cam kết hội nhập của ngành trong WTO, APEC, ASEAN, ASEAN+ và kế hoạch triển

khai các FTA thế hệ mới, quan trọng như CPTPP, EVFTA. Thực hiện chương trình thông tin đối ngoại hàng năm và nâng cao vai trò Đại diện quốc gia trong Mạng lưới đô thị thông minh ASEAN và Diễn đàn đô thị Việt Nam.

16. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông.

a) Coi trọng công tác thông tin truyền thông, tuyên truyền chính sách và pháp luật ngành. Nghiên cứu, xây dựng các kế hoạch sử dụng các phương tiện, nền tảng công nghệ số để tạo thuận lợi cho các cấp chính quyền, người dân tiếp cận dễ dàng các thông tin về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, ngành Xây dựng và các quy định của địa phương, các thông tin về quy hoạch, bất động sản, nhà ở, hoạt động xây dựng...

b) Thực hiện nghiêm quy chế người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác về các hoạt động của ngành và những vấn đề dư luận quan tâm; không để xảy ra khủng hoảng truyền thông ảnh hưởng đến hoạt động của ngành Xây dựng.

IV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để triển khai thực hiện Chiến lược.

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2030.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

4. Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai Chiến lược; xây dựng Kế hoạch thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các địa phương triển khai; thường xuyên đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện hàng năm và theo yêu cầu; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định điều chỉnh nội dung Chiến lược trong trường

hợp cần thiết; tổ chức sơ kết thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược vào năm 2030.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải tiếp tục nghiên cứu, báo cáo, đề xuất xem xét hỗ trợ giải quyết các sản phẩm phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và công nghiệp hóa chất thành các sản phẩm vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng, san lấp phục vụ ngành xây dựng và giao thông.

c) Thường xuyên chủ động nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách cần sửa đổi, bổ sung đối với tất cả các lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu liên quan đến ngành xây dựng trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan bố trí vốn đáp ứng nhu cầu phát triển các lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu của ngành Xây dựng. Phối hợp với Bộ Xây dựng hoàn thiện cơ chế chính sách có liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng, bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch, tránh chồng chéo.

b) Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư, đầu tư theo hình thức đối tác công tư vào lĩnh vực xây dựng; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác cho đầu tư phát triển đô thị, cấp nước, thoát nước, vật liệu xây dựng, nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Bộ Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, trên cơ sở đề xuất của Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan, ưu tiên tổng hợp bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách trung ương, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cân đối, bố trí kinh phí trong dự toán chi của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn để thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng tập trung nguồn vốn cho các dự án nhà ở xã hội hiệu quả, khả thi, các chương trình tín dụng nhà ở theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan theo hướng phù hợp, đồng bộ, không chồng chéo Luật Nhà ở (sửa đổi) và Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi). Phối hợp với Bộ Xây dựng hình thành kết nối cơ sở dữ liệu

quốc gia về đất đai với hệ thống thông tin quản lý về nhà ở và thị trường bất động sản.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất cho phát triển đô thị, nông thôn theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị được duyệt. Phối hợp với Bộ Xây dựng trong quá trình xây dựng các quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn, quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp quốc gia.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia ngành xây dựng; hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngành xây dựng.

7. Bộ Công Thương

Phối hợp, hỗ trợ Bộ Xây dựng nghiên cứu, xây dựng chính sách phát triển ngành vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, cơ khí xây dựng; các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu, quản lý nhập khẩu đối với hàng hóa là vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng

8. Các bộ, ngành khác có các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực, sản phẩm ngành xây dựng

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây dựng trong việc triển khai thực hiện Chiến lược.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Căn cứ các mục tiêu, định hướng và giải pháp của Chiến lược, chủ động lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn của địa phương.

b) Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách trung ương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản.

c) Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của địa phương; ưu tiên hỗ trợ phát triển đô thị, hạ tầng đô thị, nhà ở xã hội. Quản lý, giám sát chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). Tuấn

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



Phụ lục
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN CẦN TRIỂN KHAI
ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH XÂY DỰNG
ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Quyết định số 179/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
1	Xây dựng Luật Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2024	Quốc hội Chính phủ	Luật
2	Xây dựng Luật điều chỉnh về Quản lý và phát triển đô thị	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2024 - 2025	Quốc hội Chính phủ	Luật
3	Xây dựng Luật điều chỉnh về cấp, thoát nước	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2024 - 2025	Quốc hội Chính phủ	Luật
4	Nghiên cứu, đề xuất Luật sửa đổi, bổ sung (thay thế) Luật Xây dựng	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2025 - 2030	Quốc hội Chính phủ	Luật
5	Nghiên cứu, đề xuất Luật điều chỉnh về Quản lý chung cư (Luật Chung cư)	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	Sau năm 2030 trở đi	Quốc hội Chính phủ	Luật
6	Nghiên cứu, đề xuất Luật sửa đổi, bổ sung/thay thế Luật Kiến trúc	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	Sau năm 2030 trở đi	Quốc hội Chính phủ	Luật
7	Nghiên cứu, đề xuất Luật điều chỉnh về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2025 - 2030	Quốc hội Chính phủ	Luật
8	Nghiên cứu, đề xuất Luật điều chỉnh về Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	2025 - 2030	Quốc hội Chính phủ	Luật
9	Các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành	Bộ Xây dựng	Các cơ quan liên quan	Theo thời gian soạn thảo, ban hành Luật	Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Nghị định hoặc Thông tư
10	Chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2026 - 2030	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2025 - 2026	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
11	Chương trình thoát nước, chống ngập và xử lý nước thải đô thị giai đoạn 2025 - 2030	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2025 - 2026	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
12	Đề án xây dựng các nhà máy nước quy mô vùng	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2025 - 2026	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
13	Chương trình quốc gia về cải tạo chỉnh trang, nâng cấp, phát triển đô thị, tái phát triển đô thị	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2024 - 2025	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
14	Điều chỉnh Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2035	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2024 - 2025	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
15	Đề án nâng cao năng lực cán bộ quản lý xây dựng và đô thị các cấp	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2024 - 2025	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
16	Đề án bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực kiến trúc	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2024 - 2025	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
17	Đề án phát triển kiến trúc bền vững, đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống dịch bệnh và thiên tai	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương	2024 - 2030	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
18	Đề án thúc đẩy xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển kiến trúc Việt Nam, nâng cao chất lượng thiết kế, đảm bảo phát triển bền vững	Bộ Xây dựng	Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức liên quan	2024 - 2025	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định